

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2023/DS-ST

Ngày: 10-8-2023

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và  
tranh chấp hợp đồng chuyển  
nhượng quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngoan

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Ngọc Diệu

Ông Lê Thành Đông

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Pn Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 09 và 10 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 127/2018/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 07/TB-TA ngày 22/6/2023 giữa các đương sự:

\*Nguyên đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Số 122/2, đường Trần Quốc T1, khu phố 2, PH 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Cẩm L, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 122/2, đường Trần Quốc T1, khu phố 2, PH 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (có mặt)

\* Bị đơn: - Bà Lâm Thị T, sinh năm 1952 (chết năm 2019);

- Ông Phạm PH K, sinh năm 1989 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lâm Thị T:*

1/Bà Mìn Thị Ngọc PH, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2/Bà Mìn Thị Ngọc P, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã Bình KhA (trước đây là xã Bình KhA Đông), huyện M, tỉnh Bến Tre.

3/Ông Mìn Vĩnh T1, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4/Bà Mìn Thị Ngọc H, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5/Ông Mìn Vĩnh T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6/Bà Mìn Thị Ngọc D, sinh năm 1974, không rõ địa chỉ.

7/Bà Mìn Thị Ngọc A, sinh năm 1971, không rõ địa chỉ.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Phạm Thị Cẩm L, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Số 122/2 đường Trần Quốc T1, khu phố 2, phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Ông Phạm Văn S, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị PH N, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Chị Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của chị L: Ông Phạm PH K, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

## NỘI D V U ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự Ki, biên bản hòa giải, cùng các văn bản trình bày ý kiến cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Cẩm L trình bày:*

Ông Phạm Văn H sinh năm 1952, chết năm 2011. Vào tháng 11/1975, ông H và bà L cưới nhau và chung sống với gia đình ông H tại ấp 2, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông bà có một con chung tên Phạm Văn P, sinh ngày 03/02/1978. Khi bà chung sống với ông H thì ông bà không có tài sản chung gì, nhà đất vẫn của cha mẹ ông H. Đến khoảng năm 1978, ông H quen người phụ nữ khác nên bỏ bà, bà cùng con về nhà mẹ ruột ở. Ông H không cấp dưỡng cho bà nuôi con. Bà và ông H chia tay từ năm 1978 đến nay nhưng không có làm thủ tục ly hôn nên bà vẫn là vợ của ông H. Theo bà biết thì khi đó ông H quen với bà H, sau đó mới quen với bà T và có một con chung là Phạm PH K. Năm 2011 ông H bệnh chết, không để lại di chúc. Ông H để lại di sản là thửa đất số 149, tờ bản đồ số 11, diện tích 4.486m<sup>2</sup> và tài sản trên đất có căn nhà, cây trồng. Khi ông H cưới bà về thì ông bà cùng sinh sống chung với gia đình chồng trên căn nhà tại thửa đất số 149, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Trước đây là nhà cây, còn căn nhà hiện tại là

được xây dựng năm nào thì bà cũng không rõ. Trước đây ông H đã bán cho ông S 600m<sup>2</sup>, bà và ông P không tranh chấp phần đất này, số tiền chuyển nhượng còn lại cũng không tranh chấp. Phần còn lại của thửa 149 sau khi trừ phần bán cho ông S còn lại là 3.855,3m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là di sản của ông H để lại. Ông H chết không để lại di chúc nên bà và ông P yêu cầu chia di sản nêu trên thành 04 kỹ phần bằng nhau cho bà, ông P, ông K, bà T, cụ thể:

- Ông P yêu cầu chia 3.855,3m<sup>2</sup> đất Tộc thửa 149 làm 04 phần, mỗi phần là 963.82m<sup>2</sup>. Như vậy, ông P nhận 739.2m<sup>2</sup>, Tộc thửa 149a, theo kết quả đo ngày 31/8/2022 sẽ còn thiếu 224.62m<sup>2</sup> so với phần được nhận. Phần diện tích thiếu này ông P yêu cầu ông K trả giá trị với số tiền 70.000.000 đồng. Bên cạnh đó ông P yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà chính, nhà phụ và mái che hong nhà làm 02 phần cho ông P và ông K, nhà giao cho ông K ở nên ông K trả lại cho ông P ½ giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá.

- Đối với phần của bà L, bà có yêu cầu độc lập: Bà là vợ hợp pháp của ông H nên bà yêu cầu nhận thừa kế của ông H phần đất có diện tích 865m<sup>2</sup> Tộc thửa 149b theo kết quả đo ngày 31/8/2022 và yêu cầu nhận theo giá trị của 98.82m<sup>2</sup> của phần còn thiếu so với kỹ phần được nhận với số tiền 30.000.000 đồng. Trong thời gian chung sống với ông H, bà cũng có công sức đóng góp vào di sản cụ thể là bà có phụ dọn cỏ trên phần đất đang tranh chấp, kiếm củi, nấu cơm cho cả nhà ăn và rửa chén. Bà không có ly hôn với ông H, tại Lý lịch Đảng ông H Ki đã ly hôn với bà là không đúng. Đối với phần đất đã bán cho ông S thì bà đồng ý và không tranh chấp gì. Đối với căn nhà trên đất bà cũng không yêu cầu chia cho bà.

- Về cây trồng trên đất theo bà có một số cây dừa do ông H trồng nhưng bà không rõ là bao nhiêu cây, còn những cây dừa, bưởi, chuối,...còn lại là của ông K. Nếu bà và ông P được nhận thừa kế thì cây trồng trên đất cây nào của ông H trồng thì không trả lại giá trị cho ông K, cây nào của ông K trồng thì sẽ trả lại giá trị.

Bà và ông P đồng ý với kết quả đo đạc định giá, không ý kiến gì. Về chi phí tố tụng do bà nộp tạm ứng, đề nghị giải quyết theo quy định.

*Theo bản tự Ki, biên bản hòa giải, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S trình bày:*

Vào năm 2009, ông Phạm Văn H, bà Lâm Thị T và ông Phạm PH K có ký tờ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất có diện tích 600m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm của gia đình ông H cho ông, hiện nay phần đất này Tộc thửa 149, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Giá chuyển nhượng là 24.000.000 đồng, ông đã trả 18 triệu cho ông H và bà T, còn lại số tiền 6.000.000 đồng các bên thỏa Tận khi nào sang tên trong sổ đỏ cho ông thì ông sẽ trả đủ. Lý do lúc đó hai bên chưa làm hợp đồng công chứng chứng thực và lập thủ tục sang tên theo mẫu là do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H đang thế chấp để vay vốn ngân hàng. Từ năm 2009, ông đã nhận đất quản lý và sử dụng phần diện tích nhận chuyển nhượng của ông H đến nay. Qua đo đạc thực tế, phần đất ông nhận chuyển nhượng có diện tích 599.4m<sup>2</sup> Tộc một phần thửa 149. Do đó ông yêu cầu Tòa án công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông H, bà T, ông K, công nhận

cho ông được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 599.4m<sup>2</sup> Tộc thửa 1/149, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hiện nay do bà Lâm Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền chuyển nhượng còn lại là 6.000.000 đồng ông đồng ý trả, các bên sẽ tự thỏa Tân không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo bản tự Ki, biên bản hòa giải cùng các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm PH K trình bày:*

Cha ông là ông Phạm Văn H, sinh năm 1952, chết năm 2011. Mẹ ông là bà Lâm Thị T, sinh năm 1952, chết năm 2019. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc. Hiện tại ông bà nội ngoại ông đều đã chết. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm có 03 người là bà T, ông P và ông. Hàng thừa kế thứ nhất của mẹ ông gồm có 08 người là ông và 07 các anh chị cùng mẹ khác cha với ông là: bà Mìn Ngọc PH, bà Mìn Ngọc P, ông Mìn Vĩnh T1, bà Mìn Thị Ngọc H, ông Mìn Vĩnh T, bà Mìn Thị Ngọc A, bà Mìn Thị Ngọc D. Những anh chị của ông đều không tranh chấp và thống nhất giao cho ông được toàn quyền quản lý sử dụng phần thừa kế của cha mẹ ông để lại.

Vào năm 1989, ông H chung sống với mẹ ông là bà T, đến năm 1996 đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Phong và có 01 người con chung là ông. Lúc sinh thời ông H có đứng tên quyền sử dụng phần đất có diện tích 4485.3m<sup>2</sup> Tộc thửa 149, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Hưng Phong có nguồn gốc của ông bà nội cho vào năm nào ông không rõ. Vào năm 2011, ông H mất nên gia đình đã lập thủ tục nhận thừa kế và thống nhất để cho bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 21/11/2011, bà T được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Vào năm 2011, do ông H bị bệnh cần tiền chữa trị nên gia đình có lập giấy tay chuyển nhượng một phần đất có diện tích 600m<sup>2</sup> trong thửa 149 (qua đo đạc thực tế hiện nay là 599.4m<sup>2</sup>) cho ông Phạm Văn S với giá chuyển nhượng là 24.000.000 đồng. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúc đó đang thế chấp vay vốn trong ngân hàng nên không làm thủ tục sang tên cho ông S được. Ông S đã trả 18.000.000 đồng, 6.000.000 đồng còn lại hai bên thỏa Tân khi nào làm thủ tục sang tên ông S sẽ trả đủ. Ông S đã nhận đất và quản lý sử dụng ổn định từ năm 2009 đến nay. Sau khi gia đình lập thủ tục cho bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L về tranh chấp tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Phong nên chưa làm thủ tục sang tên cho ông S được. Đến năm 2019, bà T chết, ông đã trả hết nợ ngân hàng và đã xóa thế chấp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P thì ông đồng ý giao cho ông Phạm Văn P phần đất qua đo đạc ngày 31/8/2022 có diện tích 610.4m<sup>2</sup> Tộc thửa 149c, tờ bản đồ số 11. Nếu ông P nhận giá trị thì ông sẽ giao giá trị, trường hợp nhận đất chưa đủ kỹ phần thì ông sẽ trả thêm giá trị. Đối với cây trồng trên đất toàn bộ là do ông trồng, ông yêu cầu ông P trả lại giá trị cây trồng. Căn nhà chính xây dựng năm 2003, tiền do chị cùng mẹ khác cha với ông cho, còn nhà sau mái che, nhà vệ sinh, hầm tự hoại là do vợ chồng ông xây nên ông không đồng ý chia.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L ông không đồng ý vì bà L không được hưởng di sản của ông H, bà L cũng không có đóng góp gì vào di sản.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S, ông đồng ý công nhận cho ông S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 599.4m<sup>2</sup> Tộc thửa 1/149 theo kết quả đo đạc. Đối với số tiền 6.000.000 đồng còn lại ông không tranh chấp vì các bên sẽ tự thỏa Tân.

Phần diện tích còn lại của thửa 149 trong đó có phần của ông được nhận thừa kế của ông H và phần thừa kế của bà T ông tiếp tục quản lý sử dụng chung, ông và những người thừa kế của bà T sẽ tự thỏa Tân. Đề nghị Tòa án xem xét đến công sức tu bổ, gìn giữ, trông trọt, xây dựng trên thửa 149, việc phụng dưỡng thờ cúng ông bà của ông từ khi ông H, bà T cho đến nay để chia thừa kế phù hợp với công sức của các bên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân L trình bày:*

Bà thống nhất với ý kiến của chồng bà là ông K. Hiện bà đang sinh sống trên thửa đất số 149 với ông K, bà không có tranh chấp gì đối với di sản ông H và bà T để lại. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P thì bà cũng đồng ý giao cho ông P phần đất qua đo đạc ngày 31/8/2022 có diện tích 610.4m<sup>2</sup> Tộc thửa 149c, tờ bản đồ số 11. Tất cả cây trồng trên đất là của ông K trồng, nhà trên đất cũng mới xây dựng sau này. Ông P không đóng góp công sức gì, trước giờ cũng không phụng dưỡng ông bà, làm mò mã, đám giỗ đều do vợ chồng bà làm nên bà đề nghị ông P sau này phải có trách nhiệm đóng góp. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L bà không đồng ý vì bà L không được hưởng di sản của ông H, bà L không có đóng góp gì vào di sản. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S, bà đồng ý công nhận cho ông S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 599.4m<sup>2</sup> Tộc thửa 1/149 theo kết quả đo đạc. Đối với số tiền 6.000.000 đồng còn lại bà không tranh chấp vì các bên sẽ tự thỏa Tân.

*Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu quan điểm:*

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định.

-Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Bà L không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ Luật tố tụng dân sự, vắng mặt không lý do tại phiên tòa ngày 19/7/2023. Bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ Luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, bà L thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà H, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt phù hợp với các quy định tại Điều 228 Bộ luật dân sự. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T là bà PH, bà P, ông T1, bà H, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

-Về nội D giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự:

-Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất diện tích 3855.3 m<sup>2</sup>, Tộc một phần thửa số 149, tờ bản đồ số 11, ONT + CLN, tại Ấp 2, xã Hưng Phong, huyện Giồng

Trôm, tỉnh Bến Tre và căn nhà chính trên thửa đất số 149 (đối với di sản của ông Phạm Văn H là  $\frac{1}{2}$  diện tích đất và  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà chính trên đất, chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Văn H là bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn P và ông Phạm PH K, ông P được nhận một phần, cần xem xét công sức giữ gìn đất, công sức chăm sóc, nuôi dưỡng, thờ cúng ông Phạm Văn H để chia cho ông Phạm PH K phần thừa kế nhiều hơn).

- Buộc ông Phạm Văn P trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Phạm PH K đối với phần thừa kế ông Phạm Văn K được nhận.

- Tạm giao cho ông Phạm PH K quản lý phần di sản của bà T để lại.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Phạm Thị T chết để lại là  $\frac{1}{2}$  diện tích đất và  $\frac{1}{2}$  căn nhà chính trên đất tranh chấp.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P về việc yêu cầu chia nhà phụ và mái che hong nhà.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Cẩm L về việc về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất diện tích 3855.3 m<sup>2</sup>, Tộc một phần thửa số 149, tờ bản đồ số 11, ONT + CLN, tại Ấp 2, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn S về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập giữa ông Phạm Văn S với ông Phạm Văn H, bà Lâm Thị T, ông Phạm PH K đối với phần đất diện tích 600 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế diện tích 599.4 m<sup>2</sup>), thửa 1/149, CLN, tờ bản đồ số 11, tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự, phù hợp với kết quả giải quyết vụ án, khi đương sự có yêu cầu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Phạm Văn P và bà Phạm Thị Cẩm L yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Phạm Văn H để lại là thửa đất số 149, tờ bản đồ số 11 có diện tích 4.485,3 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Và ông Phạm Văn S có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên xác định đây là tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T là bà PH, bà P, ông T1, bà H, ông T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành giải quyết vắng mặt họ. Đối với bà D, bà A hiện không rõ địa chỉ nên Tòa án không thể triệu tập

để tham gia tố tụng trong vụ án này. Sau này bà D, bà A nếu có tranh chấp liên quan đến di sản thừa kế của bà T thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[2] Về nội D tranh chấp:

- Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: Ông H chết ngày 20/6/2011, bà T chết ngày 01/5/2019. Ông bà chết không để lại di chúc. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định vẫn còn thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H và bà T.

- Về người thừa kế: Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ xác định, ông H và bà L chung sống với nhau từ năm 1975 đến năm 1978 và có 01 con chung là ông Phạm Văn P. Từ sau năm 1978 ông H và bà L không còn chung sống với nhau. Ông H chung sống với bà H có 01 người con là Nguyễn Thị PH N nhưng không có cơ sở xác định bà N là con của ông H. Năm 1988, ông H chung sống với bà T có 01 con chung là ông Phạm PH K, đến năm 1996 ông bà có đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống với ông H thì bà T có 07 người con riêng là bà PH, bà P, bà D, bà A, ông T1, bà H và ông T. Các đương sự đều thống nhất cha mẹ của ông H đều đã chết, ông H không có con nuôi. Căn cứ quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự, hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm vợ và các con ruột của ông H. Ông P, bà L thì cho rằng hàng thừa kế thứ nhất của ông H tại thời điểm mở thừa kế gồm có 04 người gồm 02 vợ bà L, bà T và 02 con ông P và ông K. Còn bị đơn ông K cho rằng hàng thừa kế thứ nhất của ông H chỉ có 03 người là vợ là bà T và 02 con là ông K và ông P, bà L không phải là vợ hợp pháp của ông H. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L và ông H cưới nhau vào tháng 11/1975, không đăng ký kết hôn, ông bà có 01 con chung là anh P, chung sống đến năm 1978 thì ông bà chia tay, bà L ẵm con về nhà mẹ ruột ở, cắt đứt quan hệ với ông H. Áp dụng án lệ số 41/2021/AL ngày 23/03/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hôn nhân thực tế của bà L và ông H đã chấm dứt từ năm 1978 nên giữa bà L và ông H không còn nghĩa vụ gì với nhau. Năm 1989 ông H chung sống với bà T, đến năm 1996 ông bà đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Thị H cho rằng có chung sống với ông H từ năm 1978 đến năm 1998 và có một con chung với ông H là bà Nguyễn Thị PH N. Tuy nhiên, bà H cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh bà N là con của ông H, đồng thời bà H và bà N cũng không tranh chấp gì đến di sản của ông H nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xác định bà H và bà N là người thừa kế của ông H. Vì vậy, căn cứ quy định Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm có 03 người là bà T (vợ) và 02 con là ông P và ông K.

- Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất nguồn gốc thửa đất số 149 ông H được cha mẹ cho. Bà L trình bày vào thời gian bà chung sống với ông H, ông bà sống chung với cha mẹ ông H, lúc đó ông H vẫn chưa được cho đất, nên bà không biết ông H được cho đất năm nào. Ông K trình bày bà T và ông H chung sống với nhau từ năm 1988. Do ông H là con út trong gia đình nên gia đình ông chung sống với ông bà nội có trách nhiệm phụng dưỡng và thờ cúng ông bà, ông cũng không rõ ông H được cho đất vào năm nào. Ông H và bà T chung sống với nhau từ năm 1988, đến năm 1996 ông bà có đăng ký kết hôn. Theo quy trình cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhA Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm cung cấp thể hiện vào năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Phạm Văn H phần đất Tộc thửa 1686, 1687 cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã Hưng Phong, diện tích 6300m<sup>2</sup>. Theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 17/10/2003 (BL396) thể hiện chủ hộ là ông H, vợ là bà Lâm Thị T. Đến năm 2004, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H thành thửa mới là thửa 149, tờ bản đồ số 11 tổng diện tích 4486m<sup>2</sup>, theo biên bản về việc sai lệch diện tích ngày 05/4/2017 của Chi nhA Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm (BL18) thể hiện diện tích đúng của thửa 149 là 4485.3 m<sup>2</sup> (do chuyển từ hệ tọa độ HN72 sang VN2000). Bà L xác nhận khi bà chung sống với ông H chưa được cha mẹ ông H cho tài sản gì. Thửa đất số 149 (thửa cũ 1686, 1687) do cha mẹ ông H để lại cho ông H và bà T, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà T xác định là tài sản chung của ông H và bà T.

Vào năm 2010, ông H cùng bà T, anh K đã ký tờ hợp đồng chuyển nhượng phần đất có diện tích 600m<sup>2</sup> cho ông Phạm Văn S với giá 24.000.000 đồng. Do thời điểm đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H đang thế chấp vay vốn ngân hàng nên hai bên chưa làm thủ tục sang tên cho ông S. Hội đồng xét xử xét thấy tuy tờ hợp đồng chuyển nhượng không được lập theo mẫu quy định và không được công chứng, chứng thực nhưng trên thực tế các bên đã giao đất cho ông S quản lý sử dụng từ năm 2011 cho đến nay, ông S đã trả tiền chuyển nhượng là 18.000.000 đồng nên việc ông S yêu cầu công nhận việc chuyển nhượng đối với phần đất theo kết quả đo đạc có diện tích 599.4m<sup>2</sup> Tộc một phần thửa 149 cho ông S là có cơ sở chấp nhận. Số tiền chuyển nhượng còn lại là 6.000.000 đồng các bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

-Phần diện tích còn lại của thửa 149 là 3885.9m<sup>2</sup> (4485.3m<sup>2</sup> – 599.4m<sup>2</sup> = 3885.9m<sup>2</sup>), là tài sản chung của ông H và bà T, mỗi người ½ là 1942.9m<sup>2</sup>. Vì vậy, phần di sản của ông H 1942.9m<sup>2</sup> đất được chia 03 phần mỗi phần tương đương 647.6m<sup>2</sup>. Tuy nhiên cần xem xét đến công sức đóng góp, tu bổ, gìn giữ di sản, chăm sóc ông H khi còn sống cũng như lo cúng giỗ cho ông bà từ trước đến nay của bà T và ông K để chia phần cho phù hợp. Ông P yêu cầu được nhận 739.2m<sup>2</sup> Tộc thửa 149a và 70.000.000 đồng là vượt quá kỹ phần được nhận. Hội đồng xét xử xét thấy, qua xem xét kết quả đo đạc ngày 31/8/2022, thửa 149c có diện tích 610.4m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm, tuy diện tích ít hơn so với 01 kỹ phần là 37.2m<sup>2</sup> nhưng do ông P không có bất kỳ công sức đóng góp, tu bổ, gìn giữ di sản cũng như chăm sóc phụng dưỡng, thờ cúng ông bà nên chia cho ông P phần diện tích ít hơn so với các đồng thừa kế còn lại là hợp tình hợp lý. Theo biên bản định giá ngày 31/8/2022 thì giá trị phần phần 610.4m<sup>2</sup> đất ông P nhận là 610.4m<sup>2</sup> x 100.000 đồng/m<sup>2</sup> = 61.040.000 đồng (bao gồm giá trị cây trồng) trên đất.

Đối với cây trồng trên đất bà L cho rằng có 01 sô cây dừa do ông H trồng nhưng không biết là cây nào và bao nhiêu cây. Ông K trình bày toàn bộ cây trồng trên đất do ông K trồng, Bà L không có chứng cứ gì chứng minh cây trồng trên đất là do ông H trồng nên không có cơ sở chia thừa kế đối với cây trồng trên đất.

Ông K yêu cầu ông P trả lại giá trị các cây dừa trên phần đất ông P được nhận là có cơ sở chấp nhận. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá ngày 31/8/2022 thể hiện, trên thửa 149c có 24 cây dừa trị giá 33.748.000 đồng. Ông P nhận đất nên phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị 24 cây dừa với số tiền 33.748.000 đồng cho ông K. Trên phần đất này còn có 02 cây sao, 01 cây u ông K không yêu cầu ông P trả giá trị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với căn nhà trên đất: Bà L không biết được xây dựng năm nào. Ông K xác định căn nhà chính được xây dựng khi ông H còn sống, các con riêng của bà T cho tiền cất tuy nhiên cũng không có chứng cứ chứng minh, còn đối với căn nhà phụ, mái che hong nhà, nhà vệ sinh, hầm tự hoại do vợ chồng ông K xây dựng. Bà L cho rằng nhà chính, nhà phụ và mái che hong nhà đều là di sản của ông H nhưng không có chứng cứ chứng minh. Căn nhà chính là tài sản chung của ông H và bà T, nên di sản của ông H chỉ có  $\frac{1}{2}$  căn nhà chính. Ông P yêu cầu chia giá trị căn nhà cho ông, ông đồng ý giao nhà cho ông K tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp. Theo biên bản định giá ngày 31/8/2022 căn nhà chính trị giá 70.000.000 đồng, di sản của ông H là  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà trị giá 35.000.000 đồng, ông P được nhận  $\frac{1}{3}$  giá trị di sản là 11.667.000 đồng. Ông K tiếp tục sử dụng căn nhà nên có nghĩa vụ giao cho ông P giá trị phần căn nhà ông P được nhận là 11.667.000 đồng.

Như vậy khấu trừ với số tiền 11.667.000 đồng, ông P còn nghĩa vụ giao trả cho ông K 33.748.000 đồng – 11.667.000 đồng = 22.081.000 đồng.

Bà L không phải là vợ hợp pháp của ông H nên không được hưởng di sản của ông H để lại. Vì vậy, việc bà L yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H để lại đối với phần đất có diện tích 865m<sup>2</sup> Tộc thửa 149b, tờ bản đồ số 11, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và 30.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Phần diện tích còn lại của thửa 149 hiện do ông K quản lý, sử dụng trong đó có phần di sản của ông H mà ông K và bà T được nhận và phần di sản của bà T. Ông K không yêu cầu chia, các thừa kế của bà T cũng không tranh chấp nên tiếp tục tạm giao cho ông K quản lý sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

[3] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, T thập chứng cứ tổng là 11.004.000 đồng. Trong đó chi phí T thập chứng cứ, đo đạc, định giá vào ngày 25/8/2018 do ông P và bà L yêu cầu là 5.070.700 đồng nhưng sau đó ông P và bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập và yêu cầu đo đạc, định giá lại nên ông P và bà L phải nộp số tiền 5.070.700 đồng. Chi phí T thập chứng cứ, đo đạc, định giá các lần sau là 5.933.300 đồng được chia đều cho ông P, bà L, ông S và ông K mỗi người 1.483.325 đồng. Ghi nhận bà L và ông P đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nêu trên. Do đó, ông Phạm PH K, ông Phạm Văn S mỗi người có trách nhiệm giao lại cho bà Phạm Thị Cẩm L và ông Phạm Văn P chi phí T thập chứng cứ là 1.483.325 (một triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn ba trăm hai mươi lăm) đồng.

[4] Lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát về vấn đề tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và ý kiến đề nghị

về việc giải quyết nội D vụ án là phù hợp với việc đA giá chứng cứ của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn P có nghĩa vụ nộp án phí có giá ngạch 5% giá trị tài sản được nhận là 1.947.950 đồng.

Ông Phạm Văn P và ông Phạm PH K có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn S được chấp nhận. Để Tận tiện cho việc thi hành án cần xác định trong đó ông K có nghĩa vụ nộp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng; ông P có nghĩa vụ nộp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Như vậy tổng án phí ông P phải nộp là 2.097.950 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.518.262 (hai triệu năm trăm mười tám nghìn hai trăm sáu mươi hai) đồng theo biên L số 0019818 ngày 15/5/2018 của Chi cục thi hành án huyện Giồng Trôm. Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm hoàn lại cho ông P số tiền 420.312 (bốn trăm hai mươi nghìn ba trăm mười hai) đồng theo biên L nêu trên.

Ông Phạm Văn S không phải chịu án phí.

Bà Phạm Thị Cẩm L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận là 300.000 đồng, tuy nhiên bà L là người cao tuổi được miễn án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm hoàn lại cho bà Phạm Thị Cẩm L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.991.787 (một triệu chín trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi bảy) đồng theo biên L T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018372 ngày 02/8/2018.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 147, 157, 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 23/02/2021.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội qui định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

*Tuyên xử:*

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn H để lại đối với ½ phần đất diện tích 3855.3 m<sup>2</sup>, Tộc một phần thửa số 149, tờ bản đồ số 11, ONT + CLN, tại Ấp 2, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và ½ căn nhà chính trên thửa đất số 149. Cụ thể:

- Ông Phạm Văn P được nhận phần đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 610.4m<sup>2</sup> Tộc thửa 149c, tờ bản đồ số 11, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu

năm, tọa lạc tại ấp 2, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông Phạm Văn P có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm PH K giá trị 24 cây dừa trên đất là 33.748.000 (ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn) đồng.

- Ông Phạm Văn P được nhận một phần giá trị căn nhà chính là 11.667.000 (mười một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng. Ông Phạm PH K tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà nên có nghĩa vụ giao cho ông Phạm Văn P số tiền 11.667.000 (mười một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Như vậy khấu trừ giữa nghĩa vụ trả giá trị cây trồng của ông P và nghĩa vụ giao giá trị nhà của ông K thì ông Phạm Văn P có nghĩa vụ trả cho ông Phạm PH K số tiền 33.748.000 đồng - 11.667.000 đồng = 22.081.000 (hai mươi hai triệu không trăm tám mươi một nghìn) đồng.

*(có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)*

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P về việc yêu cầu chia phân di sản thừa kế của bà Lâm Thị T đối với ½ phần đất diện tích 3855.3 m<sup>2</sup>, Tộc một phần thửa số 149, tờ bản đồ số 11, ONT + CLN, tại Ấp 2, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và ½ căn nhà chính; nhà phụ và mái che hong nhà trên thửa đất số 149.

[3] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Cẩm L về việc yêu cầu nhận di sản thừa kế của ông Phạm Văn H để lại là phần đất qua đo đạc có diện tích 865m<sup>2</sup> Tộc thửa 149b, tờ bản đồ số 11, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

[4] Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn S về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào năm 2010. Ông Phạm Văn S được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 599.4m<sup>2</sup> Tộc thửa 1/149, tờ bản đồ số 11, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và cây trồng, tài sản gắn liền với đất.

*(có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)*

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với kết quả giải quyết khi đương sự có yêu cầu.

[5] Tạm giao phần đất còn lại của thửa 149, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 11, loại đất ONT + CLN cho ông Phạm PH K tiếp tục quản lý sử dụng.

[6] Về chi phí tố tụng : Ông Phạm PH K, ông Phạm Văn S mỗi người có trách nhiệm giao lại cho bà Phạm Thị Cẩm L và ông Phạm Văn P số tiền 1.483.325 (một triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn ba trăm hai mươi lăm) đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành xong.*

[7] Về án phí dân sự:

- Ông Phạm Văn P có nghĩa vụ nộp án phí có giá ngạch là 2.097.950 (hai triệu không trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm năm mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.518.262 (hai triệu năm trăm mười tám nghìn hai trăm sáu mươi hai) đồng theo biên L số 0019818 ngày 15/5/2018 của Chi cục Thi hành án huyện Giồng Trôm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm hoàn lại cho ông P số tiền 420.312 (bốn trăm hai mươi nghìn ba trăm mười hai) đồng còn lại theo biên L nêu trên.

- Ông Phạm PH K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Ông Phạm Văn S không phải chịu án phí.

- Bà Phạm Thị Cẩm L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận là 300.000 đồng, tuy nhiên bà L là người cao tuổi được miễn án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm hoàn lại cho bà Phạm Thị Cẩm L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.991.787 (một triệu chín trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi bảy) đồng theo biên L T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018372 ngày 02/8/2018.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt không có ủy quyền được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được miên yết.

*“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**Nguyễn Thị Ngoan**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Ngọc Diệu    Lê Thành Đông**

**Nguyễn Thị Ngoan**

